

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2020

V/v phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải sinh hoạt tại thị trấn
Diêu Trì

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Tuy Phước;
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 715/STC-QLNS ngày 24/3/2020 về việc phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại thị trấn Diêu Trì; ý kiến của liên ngành gồm các Sở Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại Biên bản cuộc họp ngày 05/3/2020; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý dừng thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại thị trấn Diêu Trì theo Công văn số 261/UBND-KT ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh, đồng thời, triển khai thu phí theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP của Chính phủ kể từ tháng 4 năm 2020 với mức thu 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được để lại 10% số phí thu được tại thị trấn Diêu Trì để phục vụ cho công tác thu (*có phụ lục kèm theo*).

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, theo dõi việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, đảm bảo tuân thủ quy định của Nhà nước, kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K7, K10, K14, K17 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

Phụ lục

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /3/2020 của UBND tỉnh)

Mức thu phí điều chỉnh như sau:

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	Đối tượng thu	Mức thu điều chỉnh theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP của Chính phủ
1	Hộ dân cư	
1.1	Hộ nghèo sử dụng dưới 20m ³ /hộ/tháng	628
1.2	Hộ gia đình khác sử dụng dưới 20m ³ /hộ/tháng	929
1.3	Hộ gia đình sử dụng từ m ³ thứ 20/hộ/tháng trở lên (bao gồm cả hộ nghèo)	1.130
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp	1.174
3	Hoạt động sản xuất vật chất	1.369
4	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	1.543